

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH**quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư****CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 10 tháng
12 năm 2003;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29
tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11
năm 2005;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng
11 năm 2005;*

*Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành
chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế
hoạch và Đầu tư,*

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, thẩm quyền xử phạt, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư là hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về kế hoạch và đầu tư do tổ chức, cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị

định này phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Vi phạm quy định về kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

b) Vi phạm quy định về đầu tư sử dụng vốn nhà nước;

c) Vi phạm quy định về đầu tư của nhà đầu tư; về đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh;

d) Vi phạm quy định về thanh tra, kiểm tra kế hoạch và đầu tư.

4. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyên ngành khác thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này.

Cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi quy định tại Chương II Nghị định này trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao thì không bị xử phạt vi phạm hành chính mà bị xử lý trách nhiệm kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức của Nhà nước mà thực hiện hành vi quy định tại Chương II Nghị định này trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ thì việc xác định trách nhiệm được thực hiện theo quy định của hợp đồng lao động.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư bị xử phạt theo quy định của Nghị định này. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Hành vi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện nhanh chóng, công minh, triệt để theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này. Hậu quả do hành vi vi phạm gây ra phải được khắc phục theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính khi có vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp bị xử phạt hành chính, tổ chức bị xử phạt phải xác định rõ trách

nhiệm pháp lý và nghĩa vụ tài chính của cá nhân có lỗi gây ra hành vi vi phạm hành chính ngay sau khi đã chấp hành quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính do người có thẩm quyền thực hiện và tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

5. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì xử phạt từng tổ chức, cá nhân vi phạm.

Nếu hình thức xử phạt là phạt tiền thì được cộng lại thành mức phạt chung và chỉ ra một quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi.

6. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức và biện pháp xử phạt thích hợp. Những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng áp dụng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

7. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất

ngờ, vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 1 năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Riêng đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư về xây dựng thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 2 năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Nếu quá thời hạn nêu trên thì không bị xử phạt nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Đối với cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính, thì bị xử phạt vi phạm hành chính; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 3 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà tổ chức,

cá nhân lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính mới trong cùng lĩnh vực trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 5. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

1. Đối với mỗi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

Mức phạt tối đa đến 70.000.000 đồng.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề.

3. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điều của Chương II Nghị định này.

Chương II

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Mục 1

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ KẾ HOẠCH, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về công tác kế hoạch

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân trình, phê duyệt kế hoạch đầu tư sử dụng vốn nhà nước không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng vốn nhà nước được phân bổ không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân cấp tạm ứng vốn nhà nước không đúng quy định.

4. Ngoài hình thức xử phạt vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc sử dụng vốn nhà nước được phân bổ theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thu hồi phần vốn đã cấp tạm ứng không đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không đúng trình tự, thủ tục quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không có đầy đủ các căn cứ và nội dung theo quy định;

b) Lập dự toán chi phí lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không theo kết quả thẩm định;

c) Thanh toán, quyết toán chi phí lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân không thực hiện theo đúng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội được duyệt.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Mục 2

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 8. Hành vi vi phạm các quy định về Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (báo cáo đầu tư xây dựng công trình), Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư xây dựng công trình), Báo cáo đầu tư (báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thanh toán, quyết toán sản phẩm khảo sát, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đúng quy định;

b) Nghiệm thu Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt đề cương (nhiệm vụ) khảo sát để lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không phù hợp với

tiêu chuẩn kỹ thuật và không đảm bảo nội dung theo quy định;

b) Triển khai việc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đúng thời hạn quy định;

b) Khảo sát, lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không đúng trình tự, thủ tục theo quy định;

c) Triển khai việc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư không theo đúng quy hoạch đã được duyệt hoặc khi chưa có quy hoạch mà không được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định về nghiệm thu, thanh toán, quyết toán đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc lập, thẩm định, phê duyệt đề cương (nhiệm vụ) khảo sát để lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và đảm bảo nội dung theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc khảo sát, lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo đầu tư theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm các quy định về khảo sát, lập thiết kế, dự toán, tổng dự toán

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Triển khai khảo sát khi chưa có đề cương (nhiệm vụ) khảo sát được phê duyệt;

b) Phê duyệt đề cương (nhiệm vụ) khảo sát, thiết kế không đầy đủ nội dung, không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Triển khai các bước khảo sát, lập thiết kế, dự toán, tổng dự toán không đúng quy định;

d) Lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công không phù hợp với thiết kế cơ sở được duyệt;

đ) Lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán không phù hợp với kết quả khảo sát và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập đề cương (nhiệm vụ) khảo sát không đầy đủ nội dung, không phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

b) Không trình thẩm định, trình phê duyệt tổng dự toán theo đúng thời hạn quy định;

c) Không thực hiện giám sát tác giá theo quy định.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán không phù hợp với thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư đã được duyệt.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thay đổi, điều chỉnh, bổ sung thiết kế, dự toán, tổng dự toán không đúng thẩm quyền, không đúng quy định về quản lý dự án đầu tư;

b) Áp dụng không đúng các quy định của nhà nước về đơn giá, định mức kinh tế kỹ thuật, các chi phí trong lập dự toán.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc triển khai các bước lập, thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Buộc lập lại đề cương (nhiệm vụ) khảo sát, thiết kế, dự toán, tổng dự toán theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc thu hồi chi phí giám sát tác giá đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc điều chỉnh thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán phù hợp với thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư được duyệt đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Buộc áp dụng đúng đơn giá, định mức kinh tế kỹ thuật, các chi phí trong lập dự toán theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 10. Hành vi vi phạm các quy định về báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng thời hạn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư;

b) Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không trung thực, không chính xác.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo đúng quy định.

Điều 11. Hành vi vi phạm các quy định về kế hoạch đấu thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi lập, trình, thẩm định kế hoạch đấu thầu không đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân

có hành vi sử dụng hình thức hợp đồng không đúng với quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập, trình, thẩm định việc chia dự án thành các gói thầu trái với quy định của pháp luật về đấu thầu để thực hiện chỉ định thầu hoặc tạo cơ hội cho số ít nhà thầu tham dự;

b) Lập, trình, thẩm định việc sử dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không bảo đảm đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Phê duyệt kế hoạch đấu thầu để cho phép tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn để thực hiện gói thầu chưa được xác định.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc lập, trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều này;

b) Buộc sử dụng hình thức lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 12. Hành vi vi phạm các quy định về hồ sơ mời thầu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Lập hoặc thuê tư vấn lập hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây lắp khi chưa có thiết kế kỹ thuật kèm theo dự toán hoặc tổng dự toán được duyệt;

b) Không lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không nêu các yêu cầu quan trọng (điều kiện tiên quyết) loại bỏ hồ sơ dự thầu trong hồ sơ mời thầu;

b) Không nêu tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu;

c) Đưa ra những nội dung quy định trong hồ sơ mời thầu vượt quá so với quy mô, tính chất của gói thầu nhằm hạn chế, loại bỏ số lượng nhà thầu tham gia đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá

nhân có hành vi nêu yêu cầu về nhân hiệu, xuất xứ hàng hóa cụ thể trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, gói thầu lựa chọn tổng thầu xây dựng.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 13. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, quản lý nhà thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thông báo mời thầu không đủ số lần, không đúng thời gian theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không ký xác nhận vào từng trang bản gốc của hồ sơ dự thầu theo quy định;

c) Biên bản mở thầu không đầy đủ các nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Phát hành hồ sơ mời thầu khi hồ sơ mời thầu chưa được phê duyệt;

b) Không mở thầu ngay sau khi đóng thầu theo quy định;

c) Không có quyết định thành lập tổ chuyên gia đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo mời thầu công khai theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không có biên bản mở thầu;

c) Mời không đủ số lượng nhà thầu hoặc mời nhà thầu không đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định đối với đấu thầu hạn chế;

d) Thành lập tổ chuyên gia đấu thầu không đáp ứng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Tổ chức đấu thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định, trừ trường hợp nguồn vốn cho gói thầu được nêu trong hồ sơ mời thầu là do nhà thầu thu xếp;

e) Triển khai việc lựa chọn nhà thầu (bắt đầu từ việc thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu) khi chưa có kế hoạch đấu thầu được người quyết định đầu tư phê duyệt bằng văn bản;

g) Chỉ định thầu không đúng quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện sai kế hoạch đấu thầu đối với hình thức lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng được phê duyệt;

b) Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu khi chưa có cam kết tín dụng trong trường hợp cho phép trong kế hoạch đấu thầu là nguồn vốn cho gói thầu do nhà thầu thu xếp;

c) Chấp nhận cho nhà thầu bổ sung hồ sơ dự thầu hoặc thư giảm giá sau khi đóng thầu.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Tham gia đấu thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu;

b) Quyết định trúng thầu đối với nhà thầu mà người ký đơn dự thầu tham gia đấu thầu gói thầu thuộc dự án của cơ quan, tổ chức mà người đó vừa nhận được quyết định thôi công tác chưa được 1 năm;

c) Cá nhân trực tiếp tham gia tổ chức đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thuộc chủ đầu tư, bên mời thầu, thành viên tổ

chuyên gia đấu thầu, tư vấn đấu thầu, cá nhân trực tiếp tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc cơ quan, tổ chức thẩm định và người ký quyết định về kết quả lựa chọn nhà thầu không rút khỏi công việc được phân công khi người ký đơn dự thầu là người thân của mình (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột);

d) Chấp nhận và đề nghị trúng thầu đối với nhà thầu tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp cho gói thầu thuộc dự án mà nhà thầu này trước đó đã cung cấp dịch vụ tư vấn, trừ trường hợp đối với: gói thầu EPC, gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế và thi công, tổng thầu chìa khóa trao tay.

6. Phạt tiền từ 18.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng quyền, ảnh hưởng của mình buộc chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chức chuyên gia đấu thầu, tư vấn đấu thầu, tổ chức, cơ quan thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đề xuất nhà thầu trúng thầu không phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu và tiêu chuẩn đánh giá đã nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc mà chưa được người quyết định đầu tư cho phép, trừ phần

công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Cấu kết, thông đồng giữa bên mời thầu với nhà thầu, giữa cơ quan quản lý nhà nước với bên mời thầu và nhà thầu để thay đổi hồ sơ dự thầu, thông đồng với cơ quan thẩm định, thanh tra làm ảnh hưởng đến lợi ích của tập thể, lợi ích của quốc gia;

b) Dàn xếp, thông đồng giữa hai hay nhiều nhà thầu để một nhà thầu trúng thầu trong cùng một gói thầu, giữa nhà thầu thực hiện gói thầu và nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện, giữa nhà thầu thực hiện gói thầu và cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ nghiệm thu kết quả thực hiện.

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với nhà thầu thực hiện hợp đồng xây lắp, cung cấp hàng hóa có hành vi thông đồng với nhà thầu tư vấn giám sát, cơ quan, tổ chức nghiệm thu để xác nhận sai về chất lượng, khối lượng của công trình, hàng hóa.

9. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu:

Từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

Từ 1 năm đến 3 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

Từ 3 năm đến 5 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 14. Hành vi vi phạm các quy định về đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không có biên bản làm việc, không có báo cáo kết quả đấu thầu;

b) Không thực hiện đúng trình tự đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Không thực hiện việc làm rõ hồ sơ dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân đánh giá hồ sơ dự thầu không đúng với tiêu chuẩn đánh giá và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được duyệt nhưng không làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu không căn cứ vào các yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu cùng tiêu chuẩn đánh giá đi kèm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc dẫn đến phải hủy đấu thầu;

b) Vừa tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu vừa thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cố ý báo cáo sai hoặc không trung thực về các thông tin làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết, thực hiện hợp đồng.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu:

Từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

Từ 1 năm đến 3 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 15. Hành vi vi phạm các quy định về ký kết và quản lý hợp đồng

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Thu bảo đảm thực hiện hợp đồng không đúng thời gian quy định;

b) Chấp nhận bảo đảm thực hiện hợp đồng không đáp ứng các điều kiện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thu bảo đảm thực hiện hợp đồng;

b) Ký kết hợp đồng không đầy đủ các nội dung theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng các hình thức hợp đồng không đúng với kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Ký kết hợp đồng không đúng với hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề nghị và kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Điều chỉnh hợp đồng không đúng quy định của pháp luật về đấu thầu;

d) Không xử phạt bên vi phạm hợp đồng theo các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi gây khó khăn trong thủ tục cấp phát, thanh quyết toán theo hợp đồng đã ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thu bảo đảm thực hiện hợp đồng theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc ký kết và quản lý hợp đồng theo đúng quy định;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 16. Hành vi vi phạm các quy định về thời gian trong đấu thầu

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng các quy định về thời gian trong đấu thầu: thời gian sơ tuyển nhà thầu; thời gian thông

báo mời thầu; thời gian phát hành hồ sơ mời thầu; thời gian để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu; thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu; thời gian thẩm định các nội dung của kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 17. Hành vi vi phạm các quy định về đấu thầu của nhà thầu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với nhà thầu có hành vi kê khai năng lực trong hồ sơ dự thầu không đúng thực tế để tham gia dự thầu.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà thầu có một trong các hành vi sau:

a) Tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa, xây lắp cho gói thầu do mình cung cấp dịch vụ tư vấn, trừ trường hợp đối với: gói thầu EPC, gói thầu lựa chọn tổng thầu thiết kế và thi công, tổng thầu chìa khóa trao tay;

b) Ký đơn dự thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do cơ quan, tổ chức mà mình đã công tác trước đó trong thời hạn 1 năm kể từ khi nhận được quyết định thôi công tác tại cơ quan, tổ chức đó.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với nhà thầu có một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng việc kiến nghị trong đấu thầu để cản trở quá trình đấu thầu và ký kết hợp đồng hoặc cản trở các nhà thầu khác tham gia đấu thầu;

b) Cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong hồ sơ dự thầu làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết, thực hiện hợp đồng;

c) Sử dụng tên, chữ ký, con dấu của mình nhằm hợp pháp hóa hồ sơ dự thầu của mình tham gia đấu thầu hình thức nhằm phục vụ cho một nhà thầu khác trúng thầu;

d) Cho nhà thầu khác sử dụng tên, chữ ký, con dấu của mình; sử dụng tên, chữ ký, con dấu của nhà thầu khác để tạo thành một liên danh tham gia đấu thầu, sau khi trúng thầu thì không thực hiện theo văn bản thỏa thuận liên danh, trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác;

đ) Chuyển nhượng từ 10% trở lên giá trị phải tự thực hiện (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) nêu trong hợp đồng đã ký cho nhà thầu khác, trừ trường hợp có lý do chính đáng được người quyết định đầu tư cho phép.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, nhà thầu vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu và các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Thu hồi toàn bộ số tiền chuyển nhượng thầu không đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu:

Từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

Từ 1 năm đến 3 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 18. Hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm thông tin trong đấu thầu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ đầu tư không đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về nội dung hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Tiết lộ những tài liệu, thông tin đấu thầu liên quan khác được đóng dấu bảo mật theo quy định của pháp luật về bảo mật;

c) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn liên quan trong quá trình đấu thầu, xét thầu và thẩm định trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về nội dung các hồ sơ dự thầu, các sổ tay ghi chép, các biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá của tổ chuyên gia hoặc nhà thầu tư vấn đối với từng hồ sơ dự thầu trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

đ) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về các yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu trước khi công bố kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Tiết lộ những tài liệu, thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được phép công bố theo quy định.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 6 tháng đến 1 năm đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Bị đăng tải trên tờ báo đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu.

Điều 19. Hành vi vi phạm các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

Đối với chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

Điều 20. Hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Đối với chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

2. Đối với nhà thầu xây lắp, cung cấp hàng hóa có hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

Điều 21. Hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư

1. Đối với chủ đầu tư có hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

2. Đối với nhà thầu xây lắp, cung cấp hàng hóa có hành vi vi phạm các quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

Mục 3

**HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT
CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH
CHÍNH VỀ ĐẦU TƯ CỦA NHÀ
ĐẦU TƯ; VỀ ĐĂNG KÝ KINH
DOANH CỦA DOANH NGHIỆP,
HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP
TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH**

Điều 22. Hành vi vi phạm các quy định về đầu tư tại Việt Nam

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo về hoạt động đầu tư theo quy định;

b) Báo cáo về hoạt động đầu tư không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký đầu tư không chính xác, không trung thực;

b) Triển khai thực hiện dự án chậm so với thời gian quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký điều chỉnh đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện phải đăng ký điều chỉnh;

b) Không thực hiện đúng nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư;

c) Sau khi tạm ngừng, nhà đầu tư triển khai dự án trở lại mà không thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp đối với đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

b) Chuyển đổi hình thức đầu tư của dự án có vốn đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

c) Chuyển nhượng vốn của nhà đầu tư nước ngoài không đúng quy định;

d) Chuyển nhượng dự án không theo quy định;

đ) Không đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện phải đăng ký đầu tư;

e) Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà không thông báo bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư;

g) Tiếp tục hoạt động triển khai dự án khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư hoặc hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận đầu tư;

h) Chấm dứt dự án mà không thông báo, không thực hiện thủ tục thanh lý dự án theo quy định của pháp luật.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện báo cáo đầu tư theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký điều chỉnh đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng các nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc chấm dứt hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm đ và điểm g khoản 4 Điều này;

đ) Buộc thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm h khoản 4 Điều này;

e) Buộc thực hiện đúng pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 23. Hành vi vi phạm các quy định về sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, kinh doanh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có hành vi đầu tư kinh doanh vốn nhà nước

khi chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định chấp thuận sử dụng vốn nhà nước để đầu tư.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng quy định pháp luật.

Điều 24. Hành vi vi phạm các quy định về đầu tư ra nước ngoài

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện báo cáo về hoạt động đầu tư theo quy định;

b) Không thông báo hoặc thông báo thực hiện dự án đầu tư không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký không chính xác, không trung thực để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng quy định của nội dung Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc đầu tư ra nước ngoài về nước không đúng quy định;

c) Không chuyển toàn bộ vốn, tài sản hợp pháp về nước khi kết thúc dự án theo quy định;

d) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư vào chính dự án đầu tư đó khi Giấy chứng nhận đầu tư chưa được điều chỉnh theo quy định;

đ) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để đầu tư vào dự án khác ở nước ngoài mà chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với nhà đầu tư có một trong các hành vi sau:

a) Đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận;

c) Thanh lý dự án đầu tư ra nước ngoài không đúng quy định của pháp luật.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện báo cáo đầu tư theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng các nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư đối với vi

phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Buộc chấm dứt hoạt động đối với các vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này;

d) Buộc thực hiện đúng pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 25. Hành vi vi phạm các quy định về ưu đãi đầu tư

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với nhà đầu tư trong quá trình thực hiện không đáp ứng những cam kết đã đăng ký để được hưởng ưu đãi đầu tư mà không thông báo lại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với nhà đầu tư kê khai không chính xác, không trung thực để được hưởng ưu đãi đầu tư.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhà đầu tư vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thực hiện đúng những cam kết đã đăng ký hoặc bị hủy bỏ ưu đãi đầu tư đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn chỉnh hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét lại đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc hoàn trả những ưu đãi đầu tư đã được hưởng không đúng quy định.

Điều 26. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, quản lý doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký thành lập từ 2 doanh nghiệp tư nhân trở lên có cùng một chủ sở hữu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với doanh nghiệp không có người đại diện theo pháp luật thường trú tại Việt Nam hoặc không có ủy quyền bằng văn bản đối với trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam trên 30 ngày.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký tổ chức không có quyền tham gia thành lập doanh nghiệp;

b) Đăng ký cá nhân không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Không đăng ký việc thuê giám đốc đối với doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

d) Không đăng ký trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có cổ đông của công ty đạt được tỷ lệ cổ phiếu 5% tổng số cổ phần trở lên;

đ) Không tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn 4 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính mà không được cơ quan đăng ký kinh doanh gia hạn theo quy định.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a và điểm b khoản 3 Điều này, trừ trường hợp vi phạm thuộc diện phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;

b) Buộc đăng ký đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 27. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác thông tin về tổ chức, cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký có hộ gia đình mà các thành viên trong hộ không có cùng tài sản chung để hoạt động kinh tế;

c) Đăng ký sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã không phải là những cá nhân đại diện theo pháp luật của các hợp tác xã khởi xướng thành lập liên hiệp hợp tác xã;

d) Đăng ký người không có quyền làm thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát;

đ) Đăng ký không trung thực, không chính xác về nhân thân thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát;

e) Đăng ký cá nhân là cán bộ, công chức trong danh sách Ban quản trị, Ban kiểm soát.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thành viên là cán bộ, công chức nhưng không có văn bản của thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, công chức cho phép là thành viên hợp tác xã.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm d, điểm e khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc đăng ký đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 28. Hành vi vi phạm các quy định về thành lập, quản lý hộ kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hộ kinh doanh đăng ký không trung thực, không chính xác về nhân thân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký người không có quyền đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký dưới hình thức mạo tên người khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh không đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp khi sử dụng thường xuyên trên 10 lao động.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, hộ kinh doanh vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chấm dứt hoạt động đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc đăng ký kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 29. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ trụ sở không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ trụ sở mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 30. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ trụ sở không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ trụ sở mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp

hợp tác xã vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 31. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký trụ sở của hộ kinh doanh

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa điểm kinh doanh không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa điểm kinh doanh mà không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh từ 2 địa điểm trở lên.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hộ kinh doanh vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 32. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký góp vốn của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp không thông báo hoặc thông báo không kịp thời, không đầy đủ, không trung thực về tiến độ góp vốn đến cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho các thành viên góp vốn;

b) Không lập hoặc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông không đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không huy động đủ và đúng hạn số vốn đã đăng ký;

b) Không duy trì mức vốn pháp định đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với doanh nghiệp đăng ký vốn lớn hơn số vốn có trên thực tế.

5. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc thông báo theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho các thành viên góp vốn đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc bổ sung đủ số vốn như đã đăng ký đối với vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 33. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Không huy động đủ và đúng hạn số vốn đã đăng ký;

b) Không duy trì mức vốn pháp định đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký vốn lớn hơn số vốn có trên thực tế;

b) Để một thành viên góp vốn lớn hơn 30% tổng số vốn góp của hợp tác xã.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc bổ sung đủ số vốn như đã đăng ký đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc điều chỉnh mức vốn góp của thành viên hợp tác xã để không lớn hơn 30% tổng số vốn góp đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc phải thực hiện đúng quy định pháp luật đối với các vi phạm khác.

Điều 34. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn các thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Không đăng ký đổi tên doanh nghiệp khi đã thay đổi ngành, nghề kinh doanh, hình thức đầu tư dùng để cấu thành tên doanh nghiệp;

c) Không thực hiện sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Hết thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty, không có quyết định gia hạn mà vẫn tiếp tục hoạt động.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi doanh nghiệp đã thông báo tạm ngừng hoạt động.

4. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của doanh nghiệp đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 35. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn các thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh;

b) Không đăng ký đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đã thay đổi ngành, nghề kinh doanh dùng để cấu thành tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Không gửi Điều lệ sửa đổi kèm theo biên bản của Đại hội xã viên đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thông báo tạm ngừng hoạt động.

4. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc gửi Điều lệ sửa đổi kèm theo biên bản của Đại hội xã viên đến cơ quan

đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 36. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký thay đổi nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký thay đổi khi thay đổi địa điểm kinh doanh, tên hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh, vốn đăng ký, người đại diện;

b) Đăng ký không trung thực, không chính xác nội dung thay đổi.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hộ kinh doanh có hành vi tiếp tục kinh doanh sau khi hộ kinh doanh đã có thông báo tạm ngừng hoạt động.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hộ kinh doanh vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc ngừng hoạt động kinh doanh cho đến thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động ghi trong thông báo của hộ kinh doanh đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 37. Hành vi vi phạm các quy định về treo biển hiệu của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp không treo biển hiệu tại trụ sở chính của doanh nghiệp và trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc thực hiện việc treo biển hiệu tại trụ sở chính và trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Điều 38. Hành vi vi phạm các quy định về công khai thông tin của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Không công bố hoặc công bố thông tin về đăng ký kinh doanh không đúng quy định;

b) Không thực hiện báo cáo việc cho thuê doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

c) Không gửi báo cáo về hoạt động kinh doanh theo quy định;

d) Không công bố quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định;

đ) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định khi tạm ngừng kinh doanh;

e) Không khai báo việc mất Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

g) Không thông báo thời gian mở cửa tại trụ sở chính trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

h) Không thông báo việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày chỉ định;

i) Không gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo;

k) Không thông báo hoặc thông báo không đúng theo quy định của pháp luật về chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp;

l) Không thông báo về việc bán doanh nghiệp tư nhân theo quy định;

m) Không thông báo việc thay đổi loại tài sản góp vốn đã cam kết của thành viên theo quy định;

n) Không thông báo tiến độ góp vốn đăng ký theo quy định;

o) Không thông báo việc góp vốn cổ phần trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày

được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đúng quy định;

b) Không gửi báo cáo tài chính theo quy định.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về công khai thông tin.

Điều 39. Hành vi vi phạm các quy định về công khai thông tin của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không công bố thông tin theo quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về công khai thông tin.

Điều 40. Hành vi vi phạm các quy định về ngành, nghề kinh doanh có chứng chỉ hành nghề của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng chứng chỉ hành nghề đã hết hạn;

b) Sử dụng chứng chỉ hành nghề của một cá nhân để đăng ký kinh doanh tại 2 doanh nghiệp trở lên.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Bố trí người chưa có chứng chỉ hành nghề thực hiện nghiệp vụ mà quy định phải có chứng chỉ hành nghề;

b) Không đăng ký nhân sự thay thế người đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải sử dụng chứng chỉ hành nghề theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề đến 6 tháng đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc bố trí người có chứng chỉ hành nghề đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc đăng ký bổ sung người

có chứng chỉ hành nghề đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 41. Hành vi vi phạm các quy định về ngành, nghề kinh doanh có chứng chỉ hành nghề của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề mà thành viên trong Ban quản trị không có chứng chỉ hành nghề.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi sử dụng chứng chỉ hành nghề đã hết hạn.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải bổ sung thành viên có chứng chỉ hành nghề trong Ban quản trị đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc phải sử dụng chứng chỉ hành nghề theo đúng quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 42. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức lại doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp không đúng quy định;

b) Thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc thực hiện tổ chức lại theo đúng quy định.

Điều 43. Hành vi vi phạm các quy định về tổ chức lại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập không đúng quy định.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc thực hiện tổ chức lại theo đúng quy định.

Điều 44. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

Điều 45. Hành vi vi phạm các quy định về đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không có thật trên bản đồ hành chính;

b) Đăng ký địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký không trung thực, không chính xác những thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm còn bị buộc đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

Điều 46. Hành vi vi phạm về sử dụng Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh có một trong các hành vi sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

3. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp sau:

a) Chấm dứt việc cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc làm lại thủ tục để được cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 4

HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT CÁC HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THANH TRA, KIỂM TRA KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Điều 47. Hành vi vi phạm các quy định về thanh tra, kiểm tra kế hoạch và đầu tư

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc trì hoãn việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước;

b) Không cung cấp tài liệu, số liệu theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, Đoàn thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Đối phó với thanh tra viên, cán bộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang thi hành nhiệm vụ;

d) Can thiệp không đúng pháp luật vào việc xử lý của cơ quan thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Giấu giếm, sửa chữa, tâu tán, hủy bỏ chứng từ, sổ sách hoặc thay đổi chứng cứ trong khi đang bị thanh tra, kiểm tra.

2. Ngoài hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng quy định pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Mục 1

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 48. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có quyền:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này;
- c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 49. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Kế hoạch và Đầu tư

1. Thanh tra viên kế hoạch và đầu tư đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;
- c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung

và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

2. Chánh thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Chánh thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này;
- c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

Điều 50. Thẩm quyền xử phạt của thanh tra chuyên ngành

Các Thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư như thanh tra chuyên ngành kế hoạch và đầu tư theo quy định tại Nghị định này trong phạm vi thẩm quyền quản lý kế hoạch và đầu tư của Bộ, ngành, địa phương được Chính phủ quy định.

Điều 51. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan khác

Ngoài những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 48, Điều 49 và Điều 50 Nghị định này, những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao mà phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý của mình thì có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này và quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 52. Ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư

Trong trường hợp những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 50 và Điều 51 Nghị định này vắng mặt thì cấp phó được ủy quyền có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 53. Nguyên tắc xác định thẩm quyền

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm theo các quy định của Nghị định này trong phạm vi quản lý nhà nước ở địa phương.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành và các cơ quan khác được xác định tại Điều 48, Điều 49 và Điều 50 Nghị định này.

Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

3. Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 50 và Điều 51 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung phạt tiền được quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

4. Trong trường hợp xử phạt một tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt.

Mục 2

THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM
HÀNH CHÍNH**Điều 54.** Đình chỉ hành vi vi phạm

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định bằng văn bản đình chỉ ngay hành vi vi phạm hành chính.

Điều 55. Xử phạt theo thủ tục đơn giản

Xử phạt theo thủ tục đơn giản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính mà mức phạt quy định là cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền xử phạt không lập biên bản mà quyết định xử phạt tại chỗ.

Điều 56. Thời hạn ra quyết định xử phạt

1. Đối với vụ việc đơn giản, hành vi vi phạm rõ ràng, không cần xác minh thêm thì phải ra quyết định xử phạt trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày lập biên bản về hành vi vi phạm hành chính. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải theo đúng mẫu quy định.

2. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp như tang vật, phương tiện cần giám định, cần xác định rõ đối tượng vi phạm hành chính hoặc những tình

tiết phức tạp khác thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

3. Trong trường hợp xét thấy cần có thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất là 10 ngày, trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người có thẩm quyền xử phạt phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời gian gia hạn không quá 30 ngày.

Điều 57. Lập biên bản về vi phạm hành chính

Việc lập biên bản về hành vi vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 20 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 58. Chấp hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt, phải nộp tiền tại nơi ghi trong quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt.

Việc quản lý và sử dụng tiền phạt vi phạm hành chính thực hiện theo Nghị định số 124/2005/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định về biên lai thu tiền phạt và quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính.

Nếu tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại Điều 66 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Chương IV

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 59. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu

tu nếu lạm dụng quyền hạn, sách nhiễu, dung túng, bao che cho người vi phạm; không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức; xử phạt vượt quá thẩm quyền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư nếu không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành; trường hợp thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ hoặc dùng các thủ đoạn gian dối, hối lộ hoặc thủ đoạn khác để trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành quyết định xử phạt của người có thẩm quyền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về kế hoạch và đầu tư hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những tổ

chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định trong Nghị định này; tố cáo người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính làm trái các quy định của Nghị định này.

3. Thẩm quyền, thời hạn, thủ tục khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Nghị định số 37/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh.

Điều 62. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này gửi báo cáo kết quả xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng